

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 5 NĂM 2021

Tháng 5 năm 2021, tình hình đại dịch Covid-19 trên thế giới vẫn diễn biến hết sức phức tạp, bùng phát mạnh ở khu vực Châu á và Đông nam á, nhất là các nước láng giềng Việt Nam. Trong nước, dịch bệnh tái xuất hiện trong cộng đồng, tiếp tục lan rộng đến 30 tỉnh thành. Tây Ninh là tỉnh biên giới giáp với Campuchia, nguy cơ lây lan và bùng phát trong cộng đồng trên địa bàn tỉnh bất cứ lúc nào, nếu không có sự kiểm soát, phòng chống kịp thời và hiệu quả.

Trước tình hình diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19, Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã có các văn bản chỉ đạo các cấp, các ngành của tỉnh tập trung thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả các chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh. Quán triệt quan điểm “chống dịch như chống giặc” và phương châm “4 tại chỗ, không lơ là, mất cảnh giác, đồng thời không hoang mang, lúng túng, bị động, quyết tâm, quyết liệt trong công tác phòng, chống dịch, huy động mạnh mẽ sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và mọi người dân, đề cao kỷ luật, kỷ cương, trách nhiệm của người đứng đầu; quyết tâm giữ vững thành quả chống dịch của địa phương, quyết tâm phấn đấu không để xảy ra lây nhiễm trong cộng đồng.

Với tinh thần vượt qua khó khăn, thách thức, để phấn đấu đạt mục tiêu kép trong năm, kết quả trên từng lĩnh vực sản xuất, kinh doanh và xã hội của tỉnh, tháng này và 5 tháng đầu năm đã thực hiện được cụ thể như sau:

1. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản:

1.1 Nông nghiệp:

a) Trồng trọt:

+ *Cây lúa*: kết thúc vụ Đông xuân, toàn tỉnh gieo trồng được 46.378 ha tăng 0,56% (+ 256 ha) so cùng kỳ, về thu hoạch cũng đã cơ bản xong, năng suất ước 57,62 tạ/ha, đạt sản lượng 267.109 tấn, tăng 0,60% (+1.587 tấn) so cùng kỳ. Tiến độ gieo trồng vụ Hè thu tiếp theo, đến nay được 27.499 ha xấp xỉ như cùng kỳ, tình hình xuống giống khá thuận lợi, do có những cơn mưa đầu mùa.

+ *Cây hằng năm khác*: Cây ngô (bắp) đã xuống giống ước đạt 3.238,10 ha, so với cùng kỳ tăng 7,68% (+231,05 ha), tăng nhiều ở thị xã Trảng Bàng, huyện Gò Dầu và huyện Bến Cầu, đa số diện tích tăng ở cây ngô (bắp), sản phẩm dùng làm thức ăn cho gia súc, người dân hợp đồng nhiều với các công ty như: bắp Thái Lan, Ấn Độ, Syngenta tăng so cùng kỳ.

Cây đậu phộng, gieo trồng đạt 3.073 ha tăng 2,30% (+69,10 ha) so cùng kỳ, tăng nhiều nhất ở thị xã Trảng Bàng (+118ha); diện tích tăng nhờ giá cả ổn định, năng suất cao nên người dân phấn khởi, tiếp tục xuống giống.

Rau các loại, đến nay đã xuống giống được 11.241 ha, so với cùng kỳ giảm 6,64% (-800 ha), giảm nhiều ở huyện Bến Cầu (-295,5 ha), Gò Dầu (-195 ha). Tiến độ xuống giống chậm, nguyên nhân do giá cả nhiều loại rau giảm, nên một số diện tích người dân chuyển sang trồng lúa cho thu nhập ổn định hơn.

Đậu các loại đã xuống giống ước đạt 2.489,4ha, so với cùng kỳ giảm 15,76% (-465,60 ha), giảm nhiều ở huyện Gò Dầu (-323 ha), do tình trạng khan hiếm lao động nông nghiệp, giá thuê lao động tăng cao nên người dân chuyển sang các loại cây trồng khác tốn ít công chăm sóc hơn.

Cây mía trồng mới 925 ha, giảm 31,84% so cùng kỳ (-423,2 ha), tập trung ở các huyện Tân Biên, Tân Châu và Gò Dầu, giá mía tuy có tăng so với những năm trước tuy nhiên giá nhân công cao, chi phí thu hoạch và vận chuyển cao, trồng mía gặp nhiều rủi ro, hiệu quả kinh tế thấp nên người dân chuyển đổi cây trồng khác.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)	So cùng kỳ (%)
1.Diện tích gieo trồng cây lúa:	73.597	73.877	100,38
- Lúa Đông xuân	46.121	46.378	100,56
- Lúa Hè thu	27.476	27.499	100,08
2.Diện tích một số cây hàng năm khác:			
- Ngô	3.007	3.238	107,68
- Mì (cây sắn) vụ Hè thu	3.065	3.123	101,91
- Mía	1.348	925	68,16
- Đậu phộng	3.004	3.073	102,3
- Rau các loại	12.041	11.241	93,36
- Đậu các loại	2.955	2.489	84,14

Công tác bảo vệ thực vật: Tháng 5, tình hình thời tiết tương đối thuận lợi với đa số các loại cây trồng, năng suất ổn định; tình hình sâu bệnh chủ yếu ở mức nhẹ, phát sinh cũng ít. Đối với cây lúa, một số đối tượng phát sinh, là rầy nâu, sâu cuốn lá, bệnh đạo ôn... cũng ở mức nhẹ, không ảnh hưởng đến sinh trưởng cây trồng. Tình hình dịch khảm trên cây mì lũy kế đến tháng 5 là 33.176 ha, xuất hiện tại 51 xã thuộc 6 huyện, thị xã, thành phố.

b) Chăn nuôi:

Trong tháng, giá cả một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu có xu hướng biến động nhẹ so với tháng trước, cụ thể thịt lợn (heo) hơi 85.124 đồng/kg; gà thịt hơi công nghiệp 36.880 đồng/kg; vịt thịt hơi 43.999 đồng/kg; thịt trâu hơi 82.292

đồng/kg, bò hơi 88.808 đồng/kg. Với những mức giá này, hầu hết các sản phẩm chăn nuôi đều có lợi nhuận nên tình hình chăn nuôi dự báo sẽ tiếp tục phát triển.

Tình hình đàn súc hiện có: Đàn trâu 9.734 con, giảm 4,37% (-445 con). Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đến tháng 5 năm đạt 110,46 tấn, giảm 9,86% (-12,08 tấn) so cùng kỳ; đàn bò 95.084 con, tăng 4,68% (+4.254 con). Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước đến tháng 5 năm 2021 đạt 1.211 tấn, tăng 2,90% (+34,10 tấn) so cùng kỳ. Bò sữa đạt 13.650 con, tăng 4,92% (+640 con) so với cùng kỳ. Sản lượng sữa ước 5 tháng đạt 17.996 tấn, tăng 4,04% (+698 tấn) do số con bò sữa cho sữa tăng, bên cạnh đó năng suất cho sữa của những con đã cho sữa cũng tăng nên sản lượng sữa tăng nhẹ so cùng kỳ.

Đàn lợn thịt, hiện có 153,72 ngàn con giảm 11,93% (-20.823 con) do trong tháng một số doanh nghiệp và trang trại mới xuất chuồng nên ngưng nuôi để vệ sinh chuồng trại. Sản lượng lợn hơi xuất chuồng ước 5 tháng đạt 16.905 tấn, giảm 1,37% (-229,75 tấn) so với cùng kỳ, do nguồn cung thịt lợn dần ổn định, giá thịt lợn hơi có xu hướng giảm nhẹ trong những tháng gần đây, bên cạnh đó số hộ nuôi lợn quy mô vừa trên địa bàn tỉnh giảm.

Đàn gia cầm, tiếp tục phát triển tốt, ước tính đạt 9,66 triệu con tăng 10,78% (+939,46 nghìn con) so cùng kỳ, trong đó đàn gà đạt 9,07 triệu con, tăng 7,76% (+653,49 nghìn con) so cùng kỳ. Sản lượng thịt gà hơi ước thực hiện đến tháng 5 đạt 14.606,30 tấn, so với cùng kỳ tăng 4,17% (+585,20 tấn), đàn gà tăng chủ yếu ở gà công nghiệp do số hộ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh tăng 4 hộ quy mô lớn trên 4.000 con, ngoài ra nhu cầu tiêu thụ thịt gà đến tháng 5 năm 2021 tăng mạnh do gần nhiều dịp lễ, Tết.

Số lượng chăn nuôi gia súc, gia cầm

	Đơn vị tính	Chính thức CK năm 2019	Ước thực hiện kỳ báo cáo	So sánh cùng kỳ (%)
I. Gia súc				
1. Trâu	Con	10.179	9.734	95,63
2. Bò	Con	90.830	95.084	104,68
Trong đó: Bò sữa	Con	13.010	13.650	104,92
3. Lợn	Con	166.270	163.586	98,39
Trong đó: Lợn thịt	Con	174.545	153.722	88,07
II. Gia cầm				
	1000con	8.718,03	9.657,49	110,78
Trong đó: Gà	1000con	8.416,73	9.070,22	107,76

Sản lượng trứng gà sản xuất đến tháng 5 ước đạt 262.804 nghìn quả, tăng 63,88% (+102.437 nghìn quả) so cùng kỳ, hiện có 3 công ty nuôi gà CN để trứng, trong đó 2 công ty mới sản xuất từ giữa năm 2020, còn 1 công ty quy mô lớn ở huyện Tân Biên mở rộng quy mô nuôi làm cho sản lượng trứng gà CN tăng mạnh.

1.2 Lâm nghiệp:

Phát triển rừng và sử dụng rừng: các đơn vị chủ rừng đang tiến hành rà soát lại quỹ đất, để chuẩn bị công tác trồng rừng năm 2021. Kế hoạch trồng rừng mới năm 2021 trên địa bàn tỉnh là 220 ha, chăm sóc rừng trồng phòng hộ, rừng đặc dụng với diện tích 552 ha, các đơn vị chủ rừng đã triển khai thực hiện kế hoạch chăm sóc rừng trồng năm 2021.

Về quản lý bảo vệ rừng, quản lý và khai thác lâm sản: Tổng diện tích đất quy hoạch rừng của tỉnh được điều chỉnh là 72.253,43 ha, trong đó rừng đặc dụng 31.650,38 ha, chiếm 43,8% diện tích đất quy hoạch rừng, rừng phòng hộ 30.174,56 ha, chiếm 41,8% diện tích đất quy hoạch rừng, rừng sản xuất 10.428,49 ha, chiếm 14,4% diện tích đất quy hoạch rừng, toàn bộ diện tích này được giao cho các Ban quản lý rừng, UBND các huyện và các đơn vị quản lý, sử dụng.

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 8 vụ vi phạm quy định về Luật Bảo vệ và Phát triển rừng. Công tác phòng cháy, chữa cháy rừng các đơn vị đã phân công lực lượng, bố trí phương tiện, dụng cụ tại chỗ các khu vực trọng điểm; tổ chức bố trí lực lượng trực 24/24 giờ tại các chốt, trạm, đồng thời tổ chức tuần tra kiểm soát người, phương tiện ra vào rừng, nhằm cảnh báo ngăn chặn nguy cơ xảy ra cháy, phá rừng; sẵn sàng huy động chữa cháy ở mọi thời điểm, trong tháng không xảy ra cháy rừng.

Sản lượng gỗ khai thác trong tháng ước đạt 2.702,17 m³, lũy kế đến tháng 5 khai thác được 21.829 m³ gỗ, so với cùng kỳ bằng 91,62% (-1.996 m³); sản lượng củi khai thác ước thực hiện lũy kế đến tháng 5 khai thác được 85.893 Ste, so cùng kỳ bằng 88,80% (-10.836 Ste), do hiện nay diện tích rừng trồng và cây trồng phân tán giảm, nhưng do nhu cầu gỗ, củi phục vụ cho sản xuất nên vẫn duy trì việc khai thác gỗ rừng trồng tập trung và cây trồng phân tán trong nhân dân.

2. Sản xuất công nghiệp:

Tháng 5-2021 , Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng chưa đến 1% so tháng trước, do tình hình dịch Covid-19 đang có những diễn biến phức tạp trở lại, làm ảnh hưởng đến nguồn cung nguyên liệu đầu vào của doanh nghiệp, các hoạt động giao thương, xuất nhập khẩu hàng hóa cũng có phần bị ảnh hưởng, làm ảnh hưởng chung đến chỉ số sản xuất công nghiệp của tháng 5/2021, cụ thể sự biến động ở các ngành như sau:

Trong đó, một số nhóm ngành duy trì được chỉ số tăng khá so với tháng trước, là: chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 15,64%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế giảm tăng 15,6%; sản xuất trang phục tăng 8,46%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 7,92%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu tăng 6,95%; sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 4,29%....

Bên cạnh đó, các ngành chỉ số giảm mạnh là : sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 63,05%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 17,7%; sản xuất kim loại giảm 15,62% do đơn hàng dồn nhiều vào cuối tháng 4 để kịp giao hàng trước kỳ nghỉ lễ dài ngày; sản xuất, chế biến thực phẩm giảm 12,87% chủ yếu do sản xuất đường giảm vì nhà máy ngừng sản xuất do hết vụ, riêng chế biến và bảo quản rau quả, sản xuất tinh bột...

Chỉ số phát triển công nghiệp và một số ngành chủ yếu

	Đơn vị tính: %	
	Tháng 5/2021 so với tháng 4/2021	5 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ
Tổng số	100,44	112,45
Chia theo ngành cấp 1		
1. Công nghiệp khai khoáng	99,48	95,99
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,61	112,72
3. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng....	97,06	111,25
4. Cung cấp nước, hđ quản lý và xử lý rác thải...	99,93	99,59
Một số ngành công nghiệp chủ yếu (cấp 2)		
1. Sản xuất chế biến thực phẩm	87,13	87,77
2. Dệt	99,45	117,07
3. Sản xuất trang phục	100,80	115,79
4. Sản xuất da và sản phẩm có liên quan	107,92	113,56
5. Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	88,80	135,63
6. Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa...	115,64	99,62
7. Sản phẩm từ cao su và plastic	98,75	107,30
8. Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại khác	100,92	96,44
9. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt...	97,06	111,25
10. Khai thác, xử lý và cung cấp nước..	99,32	105,76

Lưu ý kể 05 tháng, chỉ số sản xuất công nghiệp của tỉnh đã trở lại nhịp độ tăng khá (+12,45%)¹ so cùng kỳ. Các nhóm ngành đều có tăng trưởng, riêng nhóm ngành khai khoáng giảm (-4,01%) do chủ trương thắt chặt tình trạng khai thác tài nguyên khoáng sản của UBND tỉnh từ đầu tháng 4/2019 đến nay vẫn còn hiệu lực. Vì vậy hầu như các doanh nghiệp khai thác cát, đá trên địa bàn tỉnh đang tạm ngừng sản xuất chờ được cấp phép khai thác lại. Cụ thể, từng nhóm ngành:

+ Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,72% tập trung ở các ngành: sản xuất trang phục (+ 48,77%); sản xuất kim loại (+45,88%); sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (+36,78%); sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (+35,63%); công nghiệp chế biến, chế tạo khác(+ 32,13%) do doanh nghiệp tìm kiếm được khách hàng mới, ký kết được những hợp đồng có giá trị lớn; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (+ 21,59%); in, sao chép bản ghi các loại (+ 20,99%); công nghiệp dệt (+15,79%) trong đó sản xuất sợi tăng 15,66%, sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác tăng 15,97%; sản

¹ Năm tháng 2018 (+14,89%); 5 tháng 2019 (+15,53%) và 5 tháng 2020 tăng 4,0%.

xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 13,56%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 7,3%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 3,81%.

+ Nhóm ngành sản xuất, truyền tải và phân phối điện tăng 11,25% so cùng kỳ. Nguyên nhân ngành điện tăng ít so cùng kỳ mặc dù thời tiết thuận lợi, nắng nóng nhiều và doanh nghiệp ngày càng hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng nhưng do bị điều tiết cắt giảm sản lượng vào thời gian thấp điểm (từ 10h đến 14h hằng ngày) do dư thừa nguồn cung điện mặt trời vào thời điểm trưa và quá tải đường dây 500 KV Bắc-Nam. Đây cũng là khó khăn lớn nhất mà các doanh nghiệp sản xuất năng lượng tái tạo đang gặp phải hiện nay. Hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải, tái chế phế liệu giảm 0,41% so cùng kỳ chủ yếu do hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu giảm 15,5% một phần do khó khăn về nguyên liệu đầu vào, phần vì sản phẩm tiêu thụ chậm do nhiều khách hàng tạm ngừng sản xuất để bảo trì máy móc nên không có nhu cầu sử dụng nhiên liệu của đơn vị, do đó doanh nghiệp buộc phải cắt giảm khối lượng sản xuất (sản phẩm dầu vỏ xe FOR của Công ty Cổ phần Phế liệu Rắn Tây Ninh).

Sản phẩm chủ yếu trên địa bàn tỉnh: nhìn chung 5 tháng đầu năm đa số sản phẩm đều tăng sản lượng, nhưng cũng có sản phẩm duy trì hoặc giảm so cùng kỳ như: Giấy các loại ước đạt 32.345 nghìn đôi tăng 11,35%; Quần áo các loại 91.310 nghìn cái (+40,17%); điện thương phẩm 2.109 triệu Kw (+13,89%); Điện sản xuất 584 triệu Kw (+13,97%); Clanke Poolan 282.603 tấn (+8,28%); nước máy sản xuất 4.838 nghìn m³ (+4,72%); vỏ, ruột xe các loại 34.659 nghìn cái (+16,45%); Đường các loại 92.210 tấn giảm (-33,38%); Xi măng 501.590 tấn giảm (-3,56%); Gạch các loại 284.151 nghìn viên (+0,69%); Bột mì 445.268 tấn giảm (-4,19%) so cùng kỳ....

3. Vốn đầu tư phát triển:

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước tháng 5/2021 đạt 328,52 tỷ đồng, tăng 10,99% so với tháng trước. Bao gồm vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 265,82 tỷ đồng (+10,09%); ngân sách cấp huyện đạt 62,7 tỷ đồng (+14,92%); Ngân sách cấp xã tháng này chưa triển khai. Một số công trình tăng khá như: cải tạo Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu nhi tỉnh 4,83 tỷ, tăng 892,8%; nâng cấp Bệnh viện lao và bệnh phổi 4,6 tỷ đồng, tăng 1001,2%; nâng cấp trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm 3,52 tỷ đồng, tăng 834,2%; Bệnh viện phục hồi chức năng 3,68 tỷ đồng, tăng 193,1%; Trung Tâm Chi Huy Công An Tỉnh Tây Ninh 23,68 tỷ đồng, tăng 54,1%; Nâng cấp, mở rộng ĐT.793 - ĐT.792 (đoạn từ ngã tư Tân Bình đến cửa khẩu Chàng Riệc) 5 tỷ đồng, tăng 48,5%....

Cộng dồn 5 tháng, vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý thực hiện 1.309,26 tỷ đồng, mới đạt 31,72% kế hoạch năm, và tăng 26,50% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách cấp tỉnh đạt 1.097,10 tỷ đồng, đạt 32,68% kế hoạch năm và tăng 29,67%, chủ yếu từ nguồn vốn xổ số kiến thiết tỉnh đạt 627,67 tỷ bằng 36% kế hoạch và tăng 18,13% và cân đối ngân sách tỉnh đạt 294,88 tỷ, tăng 48,56%; nguồn vốn trung ương hỗ trợ đầu

tư theo mục tiêu đạt 53,27 tỷ, giảm 34,02% so cùng kỳ; vốn ngân sách cấp huyện đạt 212,15 tỷ đồng, đạt 27,53% kế hoạch và tăng 12,46% so cùng kỳ.

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh thực hiện 5 tháng đầu năm tăng khá so cùng kỳ, nguyên nhân ngay từ đầu năm, UBND tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 23/02/2021 về việc phát động phong trào thi đua đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2021, trong đó, chỉ đạo Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, các đơn vị Chủ đầu tư quyết liệt trong công tác triển khai, thi công, tăng nhanh khối lượng thực hiện để đủ điều kiện giải ngân ngay các nguồn vốn nhằm hỗ trợ, tạo điều kiện tối đa cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh, nỗ lực phấn đấu cao nhất thực hiện hoàn thành kế hoạch được giao.

4. Giao thông vận tải:

Trong tháng 5/2021, dịch Covid -19 bùng phát trở lại, ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động vận tải, do người dân hạn chế tối đa nhu cầu đi lại làm hoạt động vận tải hành khách giảm mạnh, vận tải hàng hóa cũng bị ảnh hưởng do hoạt động vận chuyển hàng hóa ở khu vực biên giới cũng bị hạn chế. Cụ thể như sau:

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong tháng 05/2021 ước đạt 230,21 tỷ đồng (chủ yếu là kinh tế ngoài nhà nước), giảm 3,36% so tháng trước, trong đó: Vận tải hành khách đạt 64,02 tỷ đồng, giảm 11,82%; vận tải hàng hóa đạt 159,46 tỷ đồng, tăng 0,51% so với tháng trước. Cộng dồn 05 tháng đầu năm doanh thu đạt 1.243 tỷ đồng, so với cùng kỳ tăng 15,76%, trong đó: doanh thu vận chuyển hành khách đạt 337,21 tỷ đồng tăng 20,40%, doanh thu vận chuyển hàng hóa đạt 832,28 tỷ đồng tăng 12,83% và doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 96,83 tỷ đồng tăng 46,48% so với 5 tháng năm 2021.

Khối lượng vận tải hành khách tháng 5/2021 ước tính đạt 1.268 nghìn lượt khách, giảm 11,68% và luân chuyển 100.696 nghìn lượt khách.km, cũng giảm tương ứng 3,97% so tháng trước. Lũy kế 5 tháng đầu năm, vận tải hành khách trên địa bàn đạt 7.506 nghìn lượt khách, tăng 12,53% và luân chuyển được 578.621 nghìn lượt khách.km, cũng tăng tương ứng 16,65% so cùng kỳ năm trước.

Vận tải hàng hóa tháng 5/2021 ước đạt khối lượng 1.229 nghìn tấn, tăng 0,22% và luân chuyển được 92.899 nghìn tấn.km, tăng 0,72% so tháng trước. Cộng dồn 5 tháng, vận chuyển hàng hóa ước đạt khối lượng 6.450 nghìn tấn, tăng 10,81% và luân chuyển được 481.494 nghìn tấn.km, cũng tăng 9,11% so cùng kỳ.

5. Thương mại dịch vụ:

a) Hoạt động thương mại bán lẻ hàng hoá:

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tháng 5 năm 2021 ước đạt 5.556 tỷ đồng, giảm 0,27% so với tháng trước, tăng 8,81% so tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó nhóm hàng lương thực thực phẩm chiếm tỉ trọng cao nhất (*cơ cấu chiếm 37-40% trong tổng mức bán lẻ hàng hóa*) tăng 0,5% so tháng trước; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng (*chiếm 10-12% trong tổng mức*) giảm 1,54%; nhóm bán lẻ xăng dầu các loại (*chiếm 12-13% trong tổng mức*) tăng 0,37% so với tháng trước.

Cộng dồn 5 tháng, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 28.599,2 tỷ đồng, tăng 16,18% so cùng kỳ, trừ hàng lương thực thực phẩm, tất cả các nhóm ngành hàng đều có tốc độ tăng cao (trên 14%), cụ thể: nhóm hàng lương thực thực phẩm chiếm tỷ lệ cao nhất trong doanh thu bán lẻ hàng hóa (chiếm 36%) tăng 9,49%; tiếp đến, nhóm xăng dầu các loại (chiếm 13%) tăng 21,05% (cùng kỳ xăng, dầu rớt giá sâu do các hoạt động sản xuất kinh doanh ngưng trệ vì dịch bệnh); nhóm đá quý, kim loại quý và sản phẩm (chiếm 13%) tăng 14,57%; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng (chiếm 11%) tăng 18,56%; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình (chiếm 8%) tăng 24,4%; các nhóm còn lại đều có mức tăng cao hơn mức tăng bình quân chung.

b) Hoạt động bán buôn hàng hoá:

Doanh thu bán buôn tháng 5 năm 2021 ước đạt 5.375,2 tỷ đồng, giảm 0,3% so với tháng trước, nhưng tăng 12,9% so tháng cùng kỳ năm trước. Trong số các nhóm ngành hàng, nhóm bán buôn hàng hóa khác chiếm tỉ trọng cao nhất (cơ cấu chiếm 58-62% trong tổng doanh thu bán buôn) giảm 0,8% so tháng trước nhưng tăng 17,1% so tháng cùng kỳ năm trước; nhóm bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu (chiếm 8-10% trong tổng số) tăng 2,6% so tháng trước và tăng 10,1% so tháng cùng kỳ năm trước; nhóm bán buôn hàng lương thực thực phẩm (chiếm 15-18% trong tổng số) tăng 0,7% so tháng trước và tăng 0,8% so tháng cùng kỳ năm trước.

Cộng dồn 5 tháng, doanh thu bán buôn hàng hóa ước đạt 27.488 tỷ đồng, tăng 17,31% so cùng kỳ. Trong số các nhóm ngành hàng, loại trừ nhóm hàng lương thực thực phẩm tăng 6,38%, còn lại tất cả các nhóm ngành hàng đều có tốc độ tăng cao (trên 10%), cụ thể: nhóm bán buôn hàng hóa khác chiếm tỉ trọng cao nhất (cơ cấu chiếm 62%) tăng 20,6%; tiếp đến, nhóm bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu (cơ cấu chiếm 9%) tăng 12,48%; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng (cơ cấu chiếm 4%) tăng 19,93%; nhóm xăng dầu các loại (cơ cấu chiếm 3%) tăng 18,06%; các nhóm ngành hàng còn lại có mức tăng cao hơn mức tăng bình quân chung.

c) Hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác:

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 05/2021 ước đạt 767,7 tỷ đồng, giảm 8,86% so tháng trước, nguyên nhân chủ yếu do tháng này tình hình dịch bệnh covid-19 lại bùng phát một số nơi và diễn biến phức tạp nên nhu cầu đi lại, tham quan thời gian từ giữa tháng 5 giảm nhiều. Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo, doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống ước đạt 4.185 tỷ đồng, tăng 24,53% so cùng kỳ, chủ yếu là do là thời điểm này năm trước bùng phát dịch Covid lần đầu tiên, cả nước thực hiện giãn cách xã hội, hạn chế các hoạt động không cần thiết, cấm tụ tập đông người nên hầu như các cơ sở ăn uống và lưu trú lúc đó hoạt động mang tính chất cầm chừng hết gần 1 tháng.

Hoạt động dịch vụ lữ hành tháng 5 năm 2021 ước đạt 584 triệu đồng, chủ yếu là khách đi tour du lịch trong dịp nghỉ lễ 30/4 và 1/5. Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo, doanh thu lữ hành ước đạt 3,7 tỷ đồng, tăng 5% so cùng kỳ.

Hoạt động dịch vụ khác: dự ước tháng 5 năm 2021 đạt 581,7 tỷ đồng, giảm 12,3% so tháng trước nhưng tăng 9,1% so tháng cùng kỳ năm trước, trong đó: hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí giảm 15,1% so tháng trước nhưng tăng 10,3%

so tháng cùng kỳ năm trước, trong đó, doanh thu hoạt động xổ số giảm 20,7% so tháng trước, tăng 12,3% so tháng cùng kỳ năm trước (mặc dù số kỳ phát hành vé số của tháng 5/2021 và tháng 4/2021 là như nhau nhưng do tình hình Covid diễn biến phức tạp nên công ty dự kiến giảm lượng phát hành vé số trong tháng 5/2021.

Tính chung 5 tháng năm 2021, hoạt động dịch vụ khác ước đạt 3.001 tỷ đồng, tăng 23,83% so cùng kỳ, trong đó hoạt động nghệ thuật vui chơi, giải trí tăng 25,3% (trong đó có hoạt động xổ số tăng 23%).

6. Tình hình biến động giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ:

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 05 năm 2021 tăng 0,38% so với tháng trước; tăng 4,15% so với cùng kỳ; tăng 1,61% so tháng 12 năm trước; so bình quân cùng kỳ năm 2020 CPI tăng 1,55%.

Trong các nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, có 4 nhóm tăng so với tháng trước, như : hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,63%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,79%; giao thông tăng 0,62%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,06%. Các nhóm có chỉ số giảm là văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,9%. Nhóm có chỉ số giá ổn định là đồ uống và thuốc lá; may mặc, mũ nón, giày dép; thiết bị và đồ dùng gia đình; thuốc và dịch vụ y tế; bưu chính viễn thông và giáo dục.

CPI tháng này tăng chủ yếu do giá lương thực, hàng hóa dịch vụ khác và giá xăng dầu tăng.

Giá bán một số nhóm hàng trong tháng biến động, cụ thể như sau:

Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+0,63%), trong đó: Chỉ số giá nhóm hàng lương thực (+0,27%) so tháng trước chủ yếu do nhu cầu cho xuất khẩu tăng trong bối cảnh dịch Covid 19 còn diễn biến phức tạp ở nhiều nước, cụ thể các mặt hàng như sau: gạo tẻ thường tăng 2,81%, gạo tẻ ngon tăng 1,5%, gạo nếp tăng 0,94%; bột mì cũng tăng 0,19%; ngô tăng 2,01%.

Nhóm thực phẩm nhẹ so tháng trước chủ yếu do Nhóm rau tươi, khô và chế biến giảm 2,06% như bắp cải giảm 6,13%, su hào giảm 4,1%, cà chua giảm 3,73%, khoai tây giảm 1,68%, rau chế biến các loại giảm 0,77%...do thời tiết thuận lợi nên rau củ quả đạt năng suất cao, nguồn cung dồi dào trong khi sức mua giảm do người dân có xu hướng thắt chặt chi tiêu hơn để đề phòng trường hợp thu nhập bị giảm do ảnh hưởng của dịch Covid 19....

Nhóm thịt gia cầm tăng 0,24% chủ yếu là thịt heo tăng 0,15%; thịt bò tăng 0,48%; thịt gà tăng 0,32%; thịt gia cầm khác tăng 1,04%; thịt gia cầm đông lạnh tăng 0,37%; thịt quay, giò, chả tăng 2,59%... do đây là những mặt hàng thiết yếu, nhu cầu của người dân vẫn rất lớn trong khi nguồn cung bị giảm một phần do ảnh hưởng của dịch Covid 19. Nhóm thủy sản tươi sống tăng 0,37% như cá tươi tăng 0,3%; tôm tươi tăng 0,7%; thủy hải sản khác chế biến tăng 0,26% do giá nguyên liệu đầu vào tăng khá cao do dịch Covid 19 tác động tới logistic toàn cầu, khiến cước vận chuyển nhiều loại hàng hóa tăng mạnh.

Nhà ở điện nước, chất đốt và VLXD : Nhóm này tăng 0,79% so tháng trước do Do ảnh hưởng của giá sắt thép trên thị trường trong nước và quốc tế nên nhóm này tăng chủ yếu do nhóm vật liệu bảo dưỡng tăng 2,18% trong đó, vật liệu bảo

duỡng nhà ở chính tăng 2,72%; vật liệu bảo duỡng nhà ở khác tăng 0,41% cụ thể là giá sắt thép và nhiều loại vật liệu xây dựng khác như đá, cát, xi măng...đều tăng rất cao. Nhóm điện sinh hoạt tăng 4,26% do trong tháng thời tiết nắng nóng, nhu cầu sử dụng điện của người dân tăng lên; dầu hỏa cũng tăng 5,13%. Ngược lại, do chịu ảnh hưởng của giá gas thế giới nên giá gas trong nước giảm 5,23% tương đương giảm 19.000 đồng/bình 12kg.

Thiết bị và đồ dùng gia đình : Nhóm này tăng 0,02% so tháng trước chủ yếu là quạt điện tăng 2,23%, sửa chữa máy điều hoà nhiệt độ tăng 6,65% do tháng này bước vào cao điểm nắng nóng, nhu cầu sử dụng, sửa chữa máy quạt, máy lạnh để làm mát tăng cao.

Văn hoá giải trí và du lịch (-0,9%): Nhóm này giảm do nhóm du lịch trong nước giảm 3,25% do tình hình dịch Covid-19 đang diễn biến rất phức tạp ở nhiều địa phương nên người dân có xu hướng hạn chế tham gia các tour du lịch hoặc các hoạt động lễ hội đông người.

Giao thông (+0,62%): Nhóm này tăng so với tháng trước chủ yếu do nhóm nhiên liệu tăng 1,89% nguyên nhân tại kì điều hành giá Liên Bộ Công Thương - Tài chính quyết định tăng giá xăng dầu vào ngày 12/5/2021, cụ thể: xăng tăng 2,13%, dầu diesel tăng 2,8%.

**Giá vàng và Đô la Mỹ*: Do ảnh hưởng của giá vàng và giá đô la Mỹ trên thế giới nên so với tháng trước chỉ số giá vàng tăng 2,11%, giá vàng 99,99 bình quân hiện ở mức 5.126.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá đô la Mỹ tăng 0,08% so với tháng trước, giá đô la Mỹ bình quân hiện ở mức 23.167 đồng/USD.

7. Thu chi ngân sách:

a) Thu ngân sách:

Tổng thu ngân sách trên địa bàn, tháng 5/2021, ước đạt 580 tỷ đồng, cộng dồn 5 tháng ước đạt 5.020 tỷ đồng, đạt 47,82% dự toán năm, tăng 19,2% so cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa đạt 4.426,9 tỷ đồng, đạt 46,6% dự toán, tăng 14,84% so cùng kỳ năm trước; thu từ thuế xuất nhập khẩu đạt 593,7 tỷ đồng bằng 59,37% dự toán năm và tăng 66,28% so cùng kỳ. Một số khoản thu nội địa tăng khá so cùng kỳ như: Tiền thuê đất (+132,79%); Thu từ DNNN địa phương (+109,3%); Thuế SDDPNN (+56,3%); Thu từ DN có vốn ĐTNN (+61,6%); Thu từ DNNN trung ương (+36,58%); Thu khác ngân sách (+22,76%); Lệ phí trước bạ (+32,53%); Thu từ khu vực CTN-NQD (+18,65%); Thuế thu nhập cá nhân (+7,61%); Thuế Bảo vệ môi trường (+5,51%)...

Bên cạnh đó, cũng có 2/16 khoản thu giảm so cùng kỳ, như: Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (-13,76%) và Thu tiền sử dụng đất (-28,62%) .

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Năm 2021 (tỷ đồng)	% thực hiện 05 tháng năm 2021 so với
-----------------------	---

	Dự toán	Ước TH 05 tháng	Dự Toán	Cùng kỳ năm 2020
Tổng thu	10.500	5.020	47,82	119,20
I. Thu nội địa	9.500	4.426	46,60	114,84
Trong đó:				
1. Doanh nghiệp nhà nước	410	218,4	53,28	147,71
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.100	778,2	70,75	161,60
3. Khu vực CTN và DV ngoài nhà nước	1.700	802,4	47,21	118,85
4. Hoạt động xổ số	1.710	875,7	51,21	86,24
II. Thu từ hoạt động XNK	1.000	593,6	59,37	166,28

b) Chi ngân sách:

Chi ngân sách tháng 5/2021 ước đạt 872,9 tỷ đồng, lũy kế 05 tháng đầu năm đạt 4.156 tỷ đồng bằng 36,02% dự toán, tăng 1,54% so cùng kỳ, trong đó chi thường xuyên với 1.957 tỷ đồng bằng 32,58% dự toán, tăng 4,11% so cùng kỳ; trong đó có một số khoản chi đạt khá cao so với dự toán và tăng so cùng kỳ, như: Chi sự nghiệp Giáo dục và đào tạo đạt 813 tỷ bằng 35,12% dự toán và tăng 8,62%; chi an ninh quốc phòng 116,7 tỷ bằng 46,91% dự toán và tăng 16,75%; chi quản lý hành chính 385,9 tỷ đạt 34,69% dự toán và tăng 3,18%; Riêng chi đầu tư phát triển 1.871 tỷ đồng bằng 54,41% dự toán cả năm và tăng 22,33%; chi các chương trình mục tiêu mới đạt 320 tỉ bằng 26,15% dự toán và giảm 51,92% so cùng kỳ.

Chi ngân sách nhà nước địa phương

	Năm 2021 (tỷ đồng)		% thực hiện 05 tháng năm 2021 so với	
	Dự toán	Ước TH 05 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2020
Tổng chi	11.542	4.157	36,02	101,54
I. Chi cân đối NSDP	10.317	3.836	37,19	111,92
Trong đó:				
1. Chi đầu tư phát triển	3.439	1.871	54,41	122,33
2. Chi thường xuyên	6.008	1.957	32,58	104,11
Trong đó:				
+ Sự nghiệp kinh tế	878,7	187,2	21,31	102,18
+ Sự nghiệp giáo dục đào tạo dạy nghề	2.315	813,1	38,12	108,62
+ Sự nghiệp y tế	464,2	122,6	26,43	102,86
+ Quản lý hành chính	1.112,4	385,9	34,69	103,18
II. Chi chương trình MTQG	1.224,6	320,2	26,15	48,08

7. Hoạt động ngân hàng:

Tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn tỉnh đến cuối tháng 05/2021 ước đạt 49.559 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 1,0% . Trong đó vốn huy động trung và dài hạn (trên 12 tháng) đạt 8.759 tỷ đồng (*Chiếm 17,7% tổng số*) tăng 2,0% so với tháng trước, và cũng tăng 5,0% so với cuối năm 2020.

Hoạt động cho vay: Tổng dư nợ tín dụng đến cuối tháng 5 ước đạt 72.247 tỷ đồng, tăng 1,5% so với tháng trước. Trong đó dư nợ ngắn hạn 48.500 tỷ chiếm 67,1% tổng số dư nợ tăng 1,2% so với tháng trước. Nợ xấu 321 tỷ đồng chiếm 0,44% so với tổng dư nợ, tăng so với tỷ lệ (0,32%) so với đầu năm.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng ưu đãi ngắn hạn 18.585 tỷ, tăng 1,31% so với tháng trước và tăng 5,4% so với cuối năm 2020, trong đó cho vay nông nghiệp nông thôn 9.478 tỷ, cho vay xuất khẩu 2.3266 tỷ và cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ 6.781 tỷ.

8. Tình hình văn xã:

a) Lao động, dạy nghề và giải quyết việc làm:

Trong tháng 5/2021, thông qua các phiên giao dịch việc làm, đã tư vấn việc làm và học nghề cho 2.374 lao động; giới thiệu cung ứng lao động trong nước cho 177 lao động. Lũy kế 5 tháng đã tư vấn việc làm cho 13.517 lao động và cung ứng 732 lao động trong nước, các tổ chức đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lũy kế 05 tháng giải quyết được 128 lao động.

Trong tháng đã cấp mới và cấp lại giấy phép lao động cho 225 lao động là người nước ngoài làm việc tại tỉnh. Lũy kế từ đầu năm, cấp mới và cấp lại cho 1.066 lao động. Tỉnh đã chấp thuận cho 245 doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng 2.666 lao động là người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh.

Công tác dạy nghề: Trong tháng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tiếp tục tuyển sinh được 975 người (*đào tạo thường xuyên: 975 người*). Số sinh viên, học viên tốt nghiệp 751 người (*Trung cấp: 132 người, Sơ cấp và đào tạo thường xuyên 619 người*). Lưu lượng đang đào tạo hiện nay: 6.105 người (*Cao đẳng: 680 người, Trung cấp: 2.480 người, Sơ cấp và đào tạo thường xuyên: 2.945 người*).

Thực hiện kịp thời các chế độ chính sách như: chi trả trợ cấp thường xuyên tháng 5 cho 9.001 đối tượng với số tiền 15.938 triệu đồng, (*Lũy kế 80.260 triệu đồng*); Chi trả trợ cấp 01 lần tháng 5 cho 91 đối tượng, với số tiền 934 triệu đồng (*Lũy kế 307 đối tượng, số tiền 3.045 triệu đồng*).

Về đình công, lãn công: Trong tháng không xảy ra (*Lũy kế từ đầu năm xảy ra 08 vụ tại 07 công ty, với 8.851 lao động tham gia*).

b) Hoạt động y tế:

Bệnh Viêm đường hô hấp cấp COVID-19: Cập nhật đến ngày 17/5/2021 toàn tỉnh, cách ly tại cơ sở y tế: 59 người, cách ly tập trung: 327 người, ngoài ra cách ly tại nhà, nơi lưu trú 51 người; Cách ly tại nhà, nơi lưu trú đã qua 14 ngày: 7.604 người.

Tính đến thời điểm hiện tại, trên địa bàn tỉnh Tây Ninh ghi nhận 38 trường hợp nhiễm SARS-COV-2. Đã điều trị khỏi 32/38 trường hợp, đang cách ly và điều trị 06/38 trường hợp.

Số ca mắc mới bệnh tay chân miệng trong tháng, trên địa bàn tỉnh ghi nhận có 202ca tăng 172.97% so với tháng trước (74ca) và gấp 40,4 lần so với cùng kỳ (05ca). Trong đó: Huyện có số ca mắc mới trong tháng là: Bến Cầu 09 ca; Châu Thành 32 ca; Dương Minh Châu 20 ca; Gò Dầu 27 ca, Tân Biên 35 ca; Tân Châu 21 ca; Tây Ninh 18 ca, Hoà Thành 19 ca; Trảng Bàng 21ca. Tổng số ca cộng dồn đến nay: 342 ca. Trong tháng có 01 ca tử vong do Tay chân miệng (Tại huyện Châu Thành).

Số ca sốt xuất huyết trong tháng phát sinh 108ca giảm 32,5% so với tháng trước (160ca) và tăng 575% so với cùng kỳ (16 ca). Huyện có số ca mắc mới trong tháng là: Bến Cầu 00; Châu Thành 21ca; Dương Minh Châu 06 ca; Gò Dầu 10 ca; Tân Biên 27ca; Tân Châu 14 ca; TP Tây Ninh 07 ca; TX. Hoà Thành 12 ca; TX Trảng Bàng 11 ca. Cộng dồn đến nay 736 ca tăng 161,92% so với cùng kỳ (281 ca). Trong tháng không ghi nhận ca tử vong.

An toàn vệ sinh thực phẩm: Trong tháng không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm. Tiến hành thanh kiểm tra 371cơ sở, trong đó đạt 349 cơ sở, (tỷ lệ 94,07%) số cơ sở vi phạm 22 cơ sở, nhắc nhở 15 cơ sở, phạt tiền: 02 cơ sở, với tổng số tiền là 4,1 tr. đồng. Các lỗi vi phạm: Nhân viên trực tiếp chế biến thức ăn không đội mũ, không đeo khẩu trang khi tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm chín, thức ăn ngay. Cơ sở chưa cung cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Cơ sở không có giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm. Cơ sở chưa thực hiện tự công bố cho sản phẩm mà cơ sở đang sản xuất, kinh doanh.

c) An toàn giao thông:

Trong tháng 5/2021 (từ ngày 16/4/2021-15/5/2021) trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 05 vụ² tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 02 người và bị thương 05 người. So với tháng cùng kỳ năm 2020 giảm 07 vụ, số người chết giảm 02 người và số người bị thương giảm 03 người. Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2021 đã xảy ra 27 vụ tai nạn giao thông, làm chết 10 người, bị thương 23 người, so với cùng kỳ năm trước cả 03 tiêu chí đều giảm: số vụ giảm 19 vụ, số người chết giảm 8 người và số người bị thương cũng giảm 12 người. Các nguyên nhân trong các vụ tai nạn giao thông chủ yếu vi phạm về nồng độ cồn, chạy quá tốc độ cho phép, chuyển hướng thiếu quan sát, đi ngược chiều, vượt đèn đỏ...

d) Hoạt động văn hoá:

Trong tháng 5/2021, tiếp tục thực hiện hiện tuyên truyền bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 – 2026; kỷ niệm 46 năm ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 – 30/4/2021) và 135 năm ngày Quốc tế lao động 1/5; Hướng ứng Ngày Sách và

² So với tháng trước số vụ giảm (-02 vụ), số người chết tăng (+02 người) và số người bị thương giảm (-02 người).

Văn hóa đọc Việt Nam năm 2021. Phục vụ 04 buổi chương trình văn nghệ và 17 buổi tuyên truyền lưu động.

Hoạt động thư viện: Thư viện tỉnh trong tháng bổ sung báo, tạp chí 1.081 tờ/183 loại. Tổng số lượt bạn đọc 29.970 lượt, cấp mới và gia hạn 1.821 thẻ. Phục vụ lưu động 09 cuộc; Trưng bày tài liệu tuyên truyền, giới thiệu và phổ biến pháp luật 169 tài liệu; Thư viện các huyện, thị xã, thành phố trong tháng bổ sung báo, tạp chí bình quân 20 loại/1 thư viện, cấp mới 179 thẻ/9 huyện, thị xã, thành phố, phục vụ 11.396 lượt bạn đọc và 33.624 lượt truy cập Internet.

Trưng bày triển lãm hình ảnh “Kỷ niệm 46 năm Ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước; Kỷ niệm 131 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, trưng bày lưu động tuyên truyền cuộc Bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 tại Trung tâm học tập sinh hoạt thanh thiếu nhi Tây Ninh.

Tuyên truyền quảng bá du lịch Tây Ninh trên các ấn phẩm của Tạp chí Du lịch thuộc Tổng cục Du lịch; quảng bá Cổng Thông tin điện tử Du lịch Tây Ninh và Ứng dụng Tay Ninh Tourism qua mã QR trên tentcard. Xây dựng Kế hoạch tham gia Ngày hội Du lịch TPHCM lần thứ 17 năm 2021; tham gia Hội chợ Du lịch Quốc tế Việt Nam – VITM Hanoi năm 2021; thực hiện phóng sự truyền hình "Du lịch Tây Ninh - Về miền di sản"....

e) Thiệt hại do thiên tai:

Theo ngành chức năng báo cáo, tháng này từ ngày 16/04/2021 đến 20/5/2021, trên địa bàn tỉnh đã có những trận mưa rải khắp các huyện, thị xã và thành phố, trong đó cũng có những trận mưa lớn kèm giông lốc xoáy cục bộ và sét đánh xảy ra một số nơi trên địa bàn tỉnh làm 02 người chết bị sét đánh (Ngày 19/4: 01 người đang đi cắt cỏ ở xã Tân Phong, Tân Biên; ngày 06/5: 01 người đi làm ruộng ở xã Phước Vinh, Châu Thành) và 06 người bị thương; làm sập 01 căn nhà, tốc mái hư hại 333 căn nhà và 14,1ha hoa màu bị thiệt hại, ngoài ra còn tốc mái 02 phòng học, 09 nhà kho bị và 05 chột đồn biên phòng; 18,4 km đường dây bị hư hỏng, 05 máy biến áp bị sự cố, 05 trụ điện trung áp bị gãy... ước tính tổng giá trị thiệt hại khoảng 25.264 triệu đồng.

f) Tình hình cháy, nổ; bảo vệ môi trường:

Trong tháng 05/2021 (từ ngày 16/04/2021 đến 15/05/2021), ngành chức năng không phát hiện vụ vi phạm môi trường nào xảy ra trên địa bàn.

Tình hình cháy nổ: Trong tháng xảy ra 03 vụ cháy, 01 vụ cháy nhà dân ở huyện Gò Dầu; 01 vụ cháy Cửa hàng kinh doanh xe máy ở huyện Châu Thành; và 01 vụ cháy Cửa hàng đồ điện gia dụng huyện Gò Dầu, không gây thiệt hại về người. Ước tổng giá trị thiệt hại về tài sản do cháy khoảng 610 triệu đồng. Nguyên nhân ban đầu là do chập điện; so với cùng kỳ năm trước số vụ cháy tăng (+01 vụ), giá trị thiệt hại ước giảm (-990 triệu đồng). Trong tháng không xảy ra vụ nổ nào.

Tóm lại:

Tháng 5/2021, trước diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19, trong nước và trên thế giới, vượt qua mọi khó khăn và thách thức, tình hình kinh tế xã hội của tỉnh, một số lĩnh vực đạt được mức tăng trưởng khá mặc dù chưa phục hồi như trước khi có dịch.

Sản xuất nông nghiệp, các cây trồng vụ Đông Xuân đã cơ bản thu hoạch xong, diễn tiến thời tiết thuận lợi, diện tích các cây trồng được duy trì, sinh trưởng tốt và sản lượng tăng hơn cùng kỳ, chăn nuôi tiếp tục phát triển nhất là ở đàn gia cầm, cả về tổng đàn và sản phẩm chăn nuôi như thịt gia cầm, sữa và trứng; chỉ số sản xuất công nghiệp và doanh thu thương mại 05 tháng đều tăng trưởng khá, nhưng chưa đạt mức trước khi có dịch;

Thu ngân sách trên địa bàn đạt khá cao so với dự toán và so với cùng kỳ, chi ngân sách đảm bảo phục vụ chi cho các hoạt động thường xuyên, và tăng nhiều chi cho đầu tư phát triển; Các hoạt động văn hóa, xã hội, tập trung vào việc tuyên truyền các ngày lễ lớn, ngày bầu cử Quốc hội và HĐND các cấp, tuyên truyền hướng dẫn người dân thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19; trật tự an toàn xã hội ổn định, An ninh quốc phòng được đảm bảo./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- (Vụ Thống kê Tổng hợp)
- VP. Tỉnh Ủy; VP UBND tỉnh;
- VP. Đoàn đại biểu QH và HĐND;
- Các Sở, ban ngành tỉnh ;
- UBND các huyện/thị xã/TP;
- CTK các tỉnh vùng KT trọng điểm PN;
- Chi cục TK các huyện/TX/TP;
- Lưu BLĐ CTK;
- Lưu VT; TH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Đình Bửu Quang



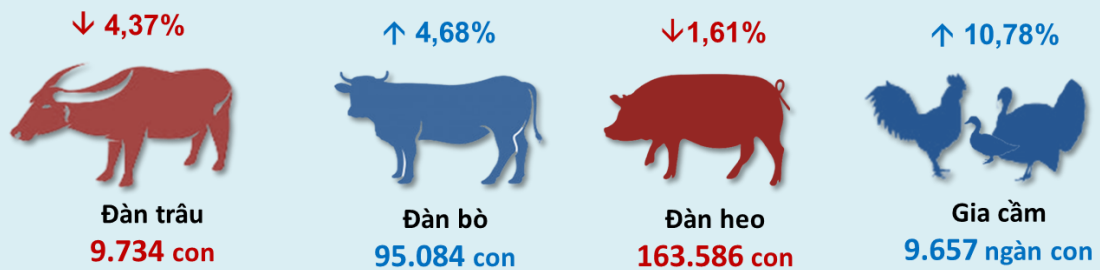
KINH TẾ - XÃ HỘI

Tháng 05 năm 2021

NÔNG NGHIỆP



Tình hình chăn nuôi tháng 5 so với cùng thời điểm năm trước



CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP



THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

Σ **36.114**
Tỷ đồng

$\uparrow$ **17,57%**
So với cùng kỳ



28.599

$\uparrow$ 16,18%

Bán lẻ



4.186

$\uparrow$ 24,53%

Lưu trú-
Ăn uống

3,7

Du lịch

$\uparrow$ 5,04 %



Dịch vụ
khác

3.326

$\uparrow$ 21,53%



CHỈ SỐ GIÁ

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

$\uparrow$ **1,55%**



CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

$\uparrow$ **18,57%**



$\downarrow$ **1,03%**

CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng báo cáo

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	46.121	46.378	100,56
Lúa hè thu	27.477	27.499	100,08
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác			
Ngô	3.007	3.238	107,68
Khoai lang	44	20	45,45
Lạc (đậu phộng)	3.004	3.073	102,30
Thuốc lá	879	958	108,94
Rau, đậu, hoa, cây cảnh	12.041	11.241	93,36
<i>Diện tích cây trồng trong vụ thu hoạch năm sau</i>			
Sắn/Khoai mì	44.539	39.439	88,55
Mía	1.357	925	68,16
Diện tích thu hoạch cây trồng Vụ Đông xuân			
Lúa	46.121	46.357	100,51
Ngô	2.497	2.849	114,08
Khoai lang	29	20	68,97
Lạc (đậu phộng)	2.766	2.711	98,02
Thuốc lá	839	958	114,13
Rau, đậu, hoa, cây cảnh	10.432	9.627	92,28

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Thực hiện từ đầu năm 2021 đến tháng 4 năm 2021	Ước tính tháng 5 2021 so với tháng 4 2021	Ước tính tháng 5 2021 so với Tháng 5 2020	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm 2020
Toàn ngành công nghiệp	112,96	100,44	110,44	112,45
Khai khoáng	97,64	99,48	90,46	95,99
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	97,64	99,48	90,46	95,99
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến , chế tạo	113,41	100,61	110,02	112,72
Sản xuất chế biến thực phẩm	92,17	87,13	66,12	87,77
Sản xuất đồ uống				
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	115,81	100,80	115,75	115,79
Sản xuất trang phục	145,90	108,46	160,89	148,77
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	114,02	107,92	111,83	113,56
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	101,40	115,64	94,10	99,62
sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện				
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	140,41	88,80	115,52	135,63
In, sao chép bản ghi các loại	118,00	92,42	132,30	120,99
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	103,30	101,65	105,86	103,81
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	33,34	103,18	95,03	37,63
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	107,81	98,75	105,31	107,3
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	96,52	100,92	96,16	96,44
Sản xuất kim loại	158,62	84,38	106,95	145,88
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	139,60	93,61	127,51	136,78
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	118,78	36,95	180,58	121,59
Sản xuất thiết bị điện				
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	74,99	104,29	52,29	68,98
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác				
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	56,70	115,60	43,02	53,89
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	132,03	82,30	132,51	132,13
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	109,48	97,06	118,93	111,25
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	96,11	99,93	116,07	99,59
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,16	99,32	116,50	105,76
Thoát nước và xử lý nước thải	114,16	93,60	165,74	122,23
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	83,16	106,95	90,68	84,5
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 2021	Ước tính tháng 5 2021	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 5 2021	Tháng 5 2021 so với tháng 5 năm 2020 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Bột mì	Tấn	80.804	81.755	445.268	91,43	95,81
Đường các loại	Tấn	8.746	-	92.210	-	66,62
Giấy các loại	1000 đôi	5.989	6.398	32.345	114,09	111,35
Quần áo các loại	1000 cái	19.450	19.938	91.310	149,85	140,17
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	7.126	7.037	34.659	119,23	116,45
Gạch các loại	1000 viên	57.244	58.357	284.151	99,61	100,69
Clanke Poolan	Tấn	56.328	53.350	282.603	101,45	108,28
Xi măng	Tấn	108.373	109.372	501.590	96,16	96,44
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	450	440	2.109	120,65	113,89
Điện sản xuất	Triệu Kwh	121	117	584	125,52	113,97
Nước máy sản xuất	1000 M ³	1.031	1.024	4.838	112,65	104,72
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	5.261	5.406	26.967	97,93	95,87

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 4 2021	Ước tính tháng 5 2021	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 5 2021	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 5 2021 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	296.005	328.524	1.309.261	31,72	126,50
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	241.442	265.820	1.097.103	32,68	129,67
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	62.017	68.843	294.882	30,75	148,56
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	42.222	43.417	181.844	39,56	352,02
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	11.070	12.326	53.276	18,94	65,98
Vốn nước ngoài (ODA)	29.123	31.971	121.274	29,81	341,96
Xổ số kiến thiết	139.232	152.680	627.671	36,71	118,13
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	54.563	62.704	212.158	27,53	112,46
Vốn cân đối ngân sách huyện	48.711	56.321	194.865	27,15	163,48
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	40.862	39.467	146.227	27,78	281,36
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	5.852	6.383	17.293	32,63	24,90
Vốn khác	# #####	# #####	# #####		
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	# #####	# #####	# #####		
Vốn cân đối ngân sách xã	# #####	# #####	# #####		
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	# #####	# #####	# #####		
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	# #####	# #####	# #####		
Vốn khác	# #####	# #####	# #####		

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 4 2021	Ước tính tháng 5 2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5 2021	Tháng 5 2021 so với tháng 5 năm 2020 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	5.571.045	5.556.060	28.599.235	108,81	116,18
Lương thực, thực phẩm	1.959.858	1.969.688	10.192.996	102,03	109,49
Hàng may mặc	314.366	307.765	1.589.903	112,05	122,94
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	420.057	410.283	2.172.843	122,55	124,4
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	58.723	58.212	302.770	136,38	131,53
Gỗ và vật liệu xây dựng	616.387	606.920	3.143.232	112,15	118,56
Ô tô các loại	31.403	35.341	147.086	145,98	150,42
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	275.919	274.266	1.406.301	113,55	123,68
Xăng, dầu các loại	771.708	774.585	3.833.443	114,42	121,05
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	135.227	133.986	667.365	127,26	120,07
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	743.435	739.463	3.845.617	105,02	114,57
Hàng hóa khác	142.018	140.029	743.759	111,44	119,95
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	101.943	105.522	553.921	100,99	122,46

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 4 2021	Ước tính tháng 5 2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5 2021	Tháng 5 2021 so với tháng 5 năm 2020 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng cộng	1.566.726	1.412.504	7.515.207	106,25	123,17
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	842.348	767.724	4.185.749	103,78	124,53
Dịch vụ lưu trú	13.120	12.480	69.085	85,31	113,56
Dịch vụ ăn uống	829.229	755.244	4.116.664	104,15	124,73
Du lịch lữ hành	833	584	3.737	282,54	105,04
Dịch vụ khác	723.545	644.196	3.325.721	109,29	121,53

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 5/2021 so với:				%
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Chỉ số giá bình quân 5 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	104,22	104,15	101,61	100,38	101,55
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,97	102,92	100,87	100,63	103,45
Trong đó:					
Lương thực	108,37	102,58	102,01	102,27	102,98
Thực phẩm	108,69	101,70	99,29	99,81	103,41
Ăn uống ngoài gia đình	113,96	106,13	104,02	101,66	103,94
Đồ uống và thuốc lá	102,66	100,90	100,45	100,00	100,90
May mặc, mũ nón và giày dép	108,36	104,70	102,63	100,00	104,35
Nhà ở và vật liệu xây dựng	98,63	100,95	101,68	100,79	97,27
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,90	101,30	100,49	100,00	101,44
Thuốc và dịch vụ y tế	101,14	100,02	100,00	100,00	100,03
Trong đó: Dịch vụ y tế	101,48	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	98,59	121,78	107,10	100,62	102,94
Bưu chính viễn thông	100,12	100,01	100,00	100,00	100,02
Giáo dục	102,63	101,29	100,00	100,00	101,29
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	102,60	101,28	100,00	100,00	101,28
Văn hoá, giải trí và du lịch	98,78	98,11	100,18	99,10	96,35
Hàng hóa và dịch vụ khác	103,61	101,86	100,79	100,06	102,15
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	137,21	113,51	99,63	102,11	118,57
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	99,18	98,44	99,51	99,92	98,97

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

					<i>Triệu đồng</i>
	Ước tính tháng 5 2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5 2021	Tháng 5/2021 so với tháng 4/2021 (%)	Tháng 5/2021 so với tháng 5/2020 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	230.219	1.243.300	96,64	101,47	115,76
Vận tải hành khách	64.025	377.209	88,18	93,67	120,40
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	130	663	101,33	106,22	82,66
Đường bộ	63.896	376.546	88,15	93,65	120,49
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	159.464	832.284	100,51	103,16	112,83
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	112	561	99,29	121,28	100,86
Đường bộ	159.352	831.723	100,51	103,15	112,84
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	6.730	33.807	96,83	170,59	146,48

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 5 2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5 2021	Tháng 5/2021 so với tháng 4/2021 (%)	Tháng 5/2021 so với tháng 5/2020 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.269	7.506	88,32	87,78	112,53
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	22	111	102,45	118,97	83,11
Đường bộ	1.247	7.395	88,11	87,36	113,13
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	100.697	578.622	85,47	96,03	116,65
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	17	89	101,45	103,96	76,95
Đường bộ	100.679	578.533	85,47	96,03	116,66
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.230	6.451	100,22	102,72	110,81
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	8	39	99,39	119,69	94,30
Đường bộ	1.222	6.411	100,22	102,63	110,93
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	92.899	481.494	100,72	98,63	109,11
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	439	2.195	99,22	122,90	92,41
Đường bộ	92.460	479.299	100,72	98,54	109,20
Hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 5 2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5 2021	Tháng 5/2021 so với tháng 4/2021 (%)	Tháng 5/2021 so với tháng 5/2020 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	5	27	71,43	41,67	58,70
Đường bộ	5	27	71,43	41,67	58,70
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	2	10	-	50,00	55,56
Đường bộ	2	10	-	50,00	55,56
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	5	23	71,43	62,50	65,71
Đường bộ	5	23	71,43	62,50	65,71
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	3	10	300,00	150,00	55,56
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	610	1293	4.066,67	38,13	30,54

11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Dự toán năm 2021	Ước tháng 5/2021 (Triệu đồng)	Cộng dồn 5 tháng năm 2021 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 5 tháng đầu năm 2021 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
A TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	10.500.000	580.000	5.020.658	47,82	119,20
I Thu nội địa	9.500.000	500.000	4.426.969	46,60	114,84
1 Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	410.000	19.000	218.451	53,28	147,71
1.1 Thu từ DNNN trung ương	340.000	17.000	171.088	50,32	136,58
1.2 Thu từ DNNN địa phương	70.000	2.000	47.363	67,66	209,30
2 Thu từ DN có vốn ĐTNN	1.100.000	48.000	778.226	70,75	161,60
3 Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.700.000	75.000	802.498	47,21	118,85
4 Lệ phí trước bạ	420.000	34.000	174.929	41,65	132,53
5 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.000	800	4.450	40,45	156,30
6 Thuế thu nhập cá nhân	850.000	60.000	441.715	51,97	107,61
7 Thuế bảo vệ môi trường	645.000	50.000	261.148	40,49	105,51
8 Thu phí, lệ phí	522.000	30.000	183.608	35,17	107,27
9 Thu tiền sử dụng đất	859.600	35.000	218.376	25,40	71,38
10 Thu tiền thuê đất	1.042.400	10.000	304.369	29,20	232,79
11 Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	27.000	7.000	14.016	51,91	105,12
12 Thu khác ngân sách	200.000	17.020	147.116	73,56	122,76
13 Các khoản thu tại xã	2.000	180	858	42,90	123,81
14 Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	1.000	-	1.476	147,60	738,00
15 Thu từ hoạt động sở hữu kiến thiết	1.710.000	114.000	875.733	51,21	86,24
II Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.000.000	80.000	593.689	59,37	166,28

12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Dự toán năm 2021	Ước tháng 5/2021 (Triệu đồng)	Cộng dồn 5 tháng năm 2021 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 5 tháng đầu năm 2021 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI (A+B)	11.542.193	872.923	4.156.977	36,02	101,54
A CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.317.588	754.393	3.836.748	37,19	111,92
I Chi đầu tư phát triển	3.439.850	277.920	1.871.543	54,41	122,33
1 Chi đầu tư cho các dự án Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích	3.257.930	269.480	1.847.261	56,70	120,89
2 do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	181.920	8.440	24.281	13,35	1.258,76
II Chi thường xuyên	6.008.148	476.473	1.957.214	32,58	104,11
1 Chi sự nghiệp kinh tế	878.795	59.000	187.227	21,31	105,18
2 Sự nghiệp môi trường	131.770	10.460	26.227	19,90	94,07
3 Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.315.300	192.940	813.107	35,12	108,62
4 Chi sự nghiệp Y tế	464.190	38.680	122.681	26,43	102,86
5 Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	110.880	9.240	39.174	35,33	137,54
6 Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	60.000	5.000	9.258	15,43	114,70
7 Chi sự nghiệp thể dục thể thao	33.900	2.820	8.115	23,94	159,80
8 Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	42.140	3.510	9.385	22,27	200,31
9 Chi đảm bảo xã hội	346.350	23.800	174.503	50,38	79,81
10 Chi quản lý hành chính	1.112.490	88.333	385.965	34,69	103,18
11 Chi An ninh quốc phòng	355.550	29.630	166.772	46,91	116,75
12 Chi khác ngân sách	156.783	13.060	14.800	9,44	60,92
III Chi trả nợ lãi do các khoản do chính quyền địa phương vay	1.450	-	136	9,38	33,14
IV Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000	-	-	-	-
V Dự phòng ngân sách	205.900	-	-	-	-
VI Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	661.240	-	-	-	-
VII Chi trả nợ gốc	-	-	7.855	-	104,09
B CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	1.224.605	118.530	320.229	26,15	48,08